

Bản án số 98/2020/HSST
Ngày 20/05/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng

2. Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Đức - Kiểm sát viên

Ngày 20/05/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 74/2020/HSST ngày 27/03/2020, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/QĐXXST-HS ngày 14/04/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 24/QĐHPT-HS ngày 04/05/2020 đối với:

I. NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI.

Lê Văn C; Giới tính Nam; Sinh năm 1997 tại tỉnh Đắk Lắk; Thường trú thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Quốc tịch Việt Nam; Dân tộc kinh; Nghề nghiệp thợ sơn; Trình độ học vấn 09/12; Cha Lê Văn Đ, mẹ Nguyễn Thị Y; Vợ, con chưa có; Tiền sự không, tiền án không. Tạm giữ từ ngày 24/09/2019 đến ngày 02/10/2019 (có mặt).

II. NHỮNG NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG

1. Bị hại: Bà Tạ Thị T, sinh năm 1992. Cư trú số 34, đường C, khu phố X, phường T, quận Y, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1996. Cư trú xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

3. Người làm chứng: Ông Nguyễn Ngọc Phi L, sinh năm 2000 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Tháng 05/2019, Lê Văn C quen với bà Tạ Thị T thông qua “Zalo”, sau đó hai người thường đi uống cà phê với nhau. Ngày 18/09/2019, Lê Văn C chở bà Tạ Thị T và con gái bà Tạ Thị T đến quán cà phê “Tam Châu” số 1A, đường T, khu phố X, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Lê Văn C nói bà Tạ Thị T cùng con gái vào quán uống nước chờ Lê Văn C qua nhà anh trai đón cháu của Lê Văn C cùng đi ăn cơm, bà Tạ Thị T đồng ý. Từ ý định muốn lấy điện

thoại của bà Tạ Thị T để bán lấy tiền trả nợ, Lê Văn C đã hỏi mượn bà Tạ Thị T điện thoại để gọi cho anh trai, vì điện thoại của Lê Văn C bị hư và Lê Văn C đưa điện thoại của mình cho bà Tạ Thị T để làm tin. Có được điện thoại và được bà Tạ Thị T cho mật khẩu mở máy, Lê Văn C đã bỏ trốn về quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Bà Tạ Thị T ngồi chờ Lê Văn C nhưng không thấy Lê Văn C quay lại, điện thoại cho Lê Văn C thì không liên lạc được. Ngày 23/09/2019, bà Tạ Thị T lên trang “Chotot” thì thấy Lê Văn C đăng tin rao bán chiếc điện thoại của mình, bà liên hệ với câu lạc bộ SBC Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh nhờ trợ giúp. Câu lạc bộ SBC Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh đã phân công ông Nguyễn Ngọc Phi L giả là người mua điện thoại, Lê Văn C hẹn ông Nguyễn Ngọc Phi L đến công viên Gia Định, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Ngọc Phi L cùng bà Tạ Thị T đến bắt giữ được Lê Văn C giao cho công an phường Tam Phú, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Vật chứng vụ án: 01 chiếc xe mô tô SH biển số 59C2-544.93; 01 điện thoại di động Iphone 5S màu trắng; 01 điện thoại di động Oppo K3 CPH 1955 màu trắng.

Biên bản định giá tài sản số 1865/CV-HĐĐGTSTTTHS ngày 04/10/2019 của hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thuộc Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh kết luận chiếc điện thoại di động Oppo K3 CPH 1955 trị giá 6.000.000 đồng.

2. Cáo trạng số 90/CT-VKSTĐ ngày 24/03/2020 của Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố Lê Văn C về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điều 174 khoản 1 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

3. Tại phiên tòa, Lê Văn C khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu. Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị mức hình phạt tù 09 tháng tù đến 12 tháng tù đối với Lê Văn C và xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

4. Lê Văn C bào chữa, nói lời sau cùng xin lỗi bà Tạ Thị T và mong hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

1. Điều 31 Hiến pháp năm 2013 khoản 1 quy định “*Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”, khoản 2 quy định “*Người bị buộc tội phải được tòa án xét xét kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng công khai...*”. Theo đó, Hiến pháp là đạo luật có hiệu lực pháp lý cao nhất, tất cả các luật, văn bản pháp quy đều phải hợp hiến, không được trái hoặc mâu thuẫn với hiến pháp và bị giới hạn bởi hiến pháp. Trường hợp các luật, văn bản pháp quy không hợp hiến, trái hoặc mâu thuẫn với hiến pháp đều không có giá trị pháp luật và bị hủy bỏ. Như vậy, người mà tòa án đưa ra xét xử bắt buộc và duy nhất chỉ là người bị buộc tội, không thể là một chủ thể nào khác. Theo đó:

1.1 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định:

- Điều 4 khoản đ “*Người bị buộc tội gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*”

- Điều 13 “*Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do bộ luật này quy định và có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội*”

- Điều 15 “*...Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội*”

- Điều 16 “*Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội ... thực hiện đầy đủ quyền bào chữa ... theo quy định của bộ luật này*”

- Điều 66 khoản 2 điểm a “*Những người không được làm chứng: Người bào chữa của người bị buộc tội*”

- Điều 67 khoản 2 điểm a “*Những người không được làm người chứng kiến: Người thân thích của người bị buộc tội...*”

- Điều 72 khoản 1 “*Người bào chữa là người được người bị buộc tội nhờ bào chữa...*”

- Điều 75 khoản 4 “*Người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ đề nghị Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt nam và các tổ chức thành viên của mặt trận từ cấp quận trở lên cử bào chữa viên nhân dân để bào chữa cho người bị buộc tội là thành viên của tổ chức mình*”

- Điều 76 khoản 1 điểm b “*Trong trường hợp người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ không mời người bào chữa thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chỉ định người bào chữa cho họ: Người bị buộc tội có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa, người có nhược điểm về tâm thần hoặc là người dưới 18 tuổi*”

- Điều 77 khoản 1 “*Những người có quyền từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa: người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của người bị buộc tội. Mọi trường hợp thay đổi hoặc từ chối người bào chữa đều phải có sự đồng ý của người bị buộc tội...*”

- Điều 78 khoản 2 điểm a “*Khi đăng ký bào chữa, người bào chữa phải xuất trình: Giấy yêu cầu luật sư của người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của người bị buộc tội*”

- Điều 91 khoản 1 “*Người làm chứng trình bày những gì mà họ biết ... về nhân thân của người bị buộc tội... quan hệ giữa họ với người bị buộc tội...*”

- Điều 92 khoản 1 “*Bị hại trình bày những gì mà họ biết nguồn tin về ... quan hệ giữa họ với người bị buộc tội...*”

- Điều 109 khoản 1 “*Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử ... Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn*”

- Điều 127 khoản 1 “*Áp giải có thể áp dụng đối với ... người bị buộc tội*”

- Điều 129 khoản 4 “*Khi tiến hành phong tỏa tài khoản, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền phải giao quyết định phong tỏa tài khoản cho tổ chức tín dụng hoặc kho bạc nhà nước đang quản lý tài khoản của người bị buộc tội hoặc tài khoản của người khác có liên quan đến hành vi phạm tội của người bị buộc tội...*”

- Điều 413 “*Thủ tục tố tụng đối với người bị buộc tội ... là người dưới 18 tuổi được áp dụng theo quy định của chương XXVIII...*”

- Điều 416 “*Những vấn đề cần xác định khi tiến hành tố tụng đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi*”

- Điều 417 “*Xác định tuổi của người bị buộc tội... là người dưới 18 tuổi*”

- Điều 418 “*Giám sát đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi*”

- Điều 419 khoản 1 “*Chỉ áp dụng biện pháp ngăn chặn, áp giải đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi trong trường hợp cần thiết*”

- Điều 422 khoản 1 “*Người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa*”

- Điều 466 “*Người bị buộc tội ... có một trong các hành vi sau đây thì tùy mức độ vi phạm có thể bị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền quyết định áp giải...*”

1.2 Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/04/2019 về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính của Tòa án nhân dân tối cao tại Mục I điểm 9 kết luận “*Theo quy định tại điều 417 của Bộ luật tố tụng hình sự thì tuổi của người bị buộc tội được xác định theo ngày sinh mà không tính theo giờ, phút. Mặt khác, theo nguyên tắc có lợi cho người bị buộc tội nên mặc dù xác định được ngày, giờ, phút của người bị buộc tội nhưng việc tính tuổi chịu trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội là theo ngày sinh*”.

Từ những quy định trên, Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ, cơ sở pháp lý vững chắc xác định người đã bị tòa án quyết định đưa ra xét xử Lê Văn C là người bị buộc tội, để bảo vệ hiến pháp, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và tính “*Người*” xuyên suốt trong quá trình tố tụng là người bị buộc tội (Người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị khởi tố về hình sự, người đã bị tòa án quyết định đưa

ra xét xử) theo điều 4 khoản 3 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và người bị kết án.

2. Các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Người bị buộc tội và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

3. Lời khai nhận của Lê Văn C phù hợp với lời khai của bị hại, vật chứng cùng các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được trong quá trình điều tra vụ án. Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ xác định Lê Văn C đã có hành vi gian dối để chiếm đoạt của bà Tạ Thị T chiếc điện thoại di động Oppo K3 CPH 1955 trị giá 6.000.000 đồng. Đây là hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của bà Tạ Thị T được pháp luật tôn trọng và bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự và an toàn xã hội, nên Lê Văn C phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” được quy định tại điều 174 khoản 1 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

4. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh truy tố Lê Văn C là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Do đó, hội đồng xét xử áp dụng điều 174 khoản 1 Bộ luật hình sự để xử phạt Lê Văn C mức án tương xứng với tính chất mức độ phạm tội, nhằm giáo dục riêng và phòng ngừa chung trong xã hội.

5. Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Lê Văn C có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, chưa gây thiệt hại, là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điều 51 khoản 1 điểm h, i, s Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Lê Văn C có nghề nghiệp ổn định, nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, Xét thấy, Lê Văn C có khả năng cải tạo, không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù và việc cho hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự và an toàn xã hội. Lê Văn C không thuộc những trường hợp không được hưởng án treo quy định tại điều 3 khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/05/2018 của Hội đồng thẩm phán toà án nhân dân tối cao, nên hội đồng xét xử áp dụng điều 51 khoản 1 điểm h, i, s Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 2 khoản 1, 2, 3, 4, 5 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/05/2018 của Hội đồng thẩm phán toà án nhân dân tối cao, điều 65 khoản 1, 2 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 cho Lê Văn C được hưởng án treo, có thời gian thử thách cũng đủ tác dụng giáo dục và cải tạo.

6. Xử lý vật chứng:

6.1 Đối với chiếc điện thoại di động kiểu dáng Iphone 5S màu trắng, là công cụ phương tiện phạm tội, nên hội đồng xét xử tịch thu và nộp ngân sách nhà nước.

6.2 Đối với chiếc điện thoại di động Oppo K3 CPH 1955, công an quận Thuân Phước, thành phố Hồ Chí Minh đã trả lại cho bà Tạ Thị T theo biên bản ngày 07/10/2019 (BL77), hiện bà Tạ Thị T không có yêu cầu gì khác nên hội đồng không xem xét giải quyết.

6.3 Đối với chiếc xe mô tô SH biển số 59C2-544.93 là của ông Nguyễn Văn Q đứng tên sở hữu, Lê Văn C mượn xe đi phạm tội, ông Nguyễn Văn Q không biết, nên công an quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh đã trả lại chiếc xe mô tô SH biển số 59C2-544.93 cho ông Nguyễn Văn Q theo biên bản ngày 27/11/2019 (BL80), hiện ông Nguyễn Văn Q không có yêu cầu gì khác nên hội đồng không xem xét giải quyết.

7. Lê Văn C phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Từ những nhận định trên, hội đồng xét xử:

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố, Lê Văn C phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Áp dụng điều 174 khoản 1; Điều 51 khoản 1 điểm h, i, s; Điều 65 khoản 1, 2 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 2 khoản 1, 2, 3, 4, 5; Điều 3 khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/05/2018 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao. Xử phạt, Lê Văn C 09 (chín) tháng tù nhưng được hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (một) năm (06) sáu tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Trong thời gian thử thách, nếu Lê Văn C cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của luật thì hành án hình sự 02 lần trở lên, thì tòa án có thể quyết định buộc Lê Văn C phải chấp hành hình phạt tù của bản án này. Trường hợp Lê Văn C thực hiện hành vi phạm tội mới thì tòa án buộc Lê Văn C phải chấp hành hình phạt của bản án này và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Giao Lê Văn C cho ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp Lê Văn C thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại điều 92 của Luật thi hành án hình sự.

3. Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; điều 106 khoản 2 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Tịch thu và nộp ngân sách nhà nước 01 chiếc điện thoại di động kiểu dáng Iphone 5S màu trắng (Theo phiếu nhập kho số NKT2020/103 ngày 27/04/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh).

4. Áp dụng điều 136 khoản 2 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Luật phí và lệ phí năm 2015; Điều 23 khoản 1 điểm a nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí tòa án ngày 30/12/2016. Lê Văn C phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Áp dụng điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Lê Văn C được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Tạ Thị T, ông Nguyễn Văn Q được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận :

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. Thủ Đức;
- CA Quận Thủ Đức;
- CCTHA DS Q. Thủ Đức;
- Sở tư pháp TP. HCM;
- Người tham gia tố tụng
- Lưu hs-vp

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Quang Hiền